

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2026/DS-PT

Ngày: 02 – 7 - 2026

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: ông Vũ Hà Nam và ông Trần Công Đoàn

- Thư ký phiên tòa: ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2026/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2026 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2026/DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 56/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T sinh năm 1971; CCCD số 036071016017 cấp ngày 10/5/2021; địa chỉ: tổ D, phường H, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn Q sinh năm 1959; CCCD số 036059005394, cấp ngày 16/12/2021; địa chỉ: tổ D, phường H, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Bình S năm 1957; CCCD số 036157012159, cấp ngày 14/8/2021; địa chỉ: tổ D, phường H, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Nguyễn Thị Hậu S1 năm 1966; CCCD số 036166005655, cấp ngày 04/5/2021; địa chỉ: tổ D, phường H, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Nguyễn Văn D sinh năm 1967; CCCD số 036067013147, cấp ngày 02/7/2021; địa chỉ: tổ D, phường H, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1962; CCCD số 036162019150, cấp ngày 28/6/2021; địa chỉ: tổ dân phố V, phường H, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Nguyễn Thị T1 sinh năm 1975; CCCD số 036175005630, cấp ngày 16/8/2021; địa chỉ: thôn I, xã N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của ông T, bà B1, bà H3, ông D, bà H, bà T1: bà Trần Thu H1 sinh năm 2001; địa chỉ: Văn phòng L4, số F H, phường N, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/4/2025).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, ông D: ông Hà Đức B – Luật sư Văn phòng L4 thuộc Đoàn luật sư tỉnh N; địa chỉ: số F H, phường N, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Nguyễn Thị X sinh năm 1962; CCCD số 036162017809, cấp ngày 13/8/2021; địa chỉ: tổ D, phường H, tỉnh Ninh Bình (là vợ ông Nguyễn Văn Q).

- Anh Nguyễn Văn T2 sinh năm 1984; CCCD số 036084024194, cấp ngày 20/10/2024; địa chỉ: tổ D, phường H, tỉnh Ninh Bình (là con trai ông Nguyễn Văn Q).

- Chị Vũ Thị Lê S2 năm 1984, CCCD số 036184 022394, cấp ngày 17/10/2024; địa chỉ: tổ D, phường H, tỉnh Ninh Bình (là con dâu ông Nguyễn Văn Q).

- Bà Đỗ Thị N sinh năm 1973; CCCD số 036173001429, cấp ngày 25/4/2021; địa chỉ: thôn B, phường H, tỉnh Ninh Bình (là vợ ông Nguyễn Văn T).

- Bà Tạ Thị M sinh năm 1967; CCCD số 036167000992 cấp ngày 31/5/2023; địa chỉ: thôn B, phường H, tỉnh Ninh Bình (là vợ ông Nguyễn Văn D).

- Ủy ban nhân dân phường H; người đại diện theo pháp luật: ông Trần Quang H2 - Chủ tịch UBND phường H.

4. Người kháng cáo: ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 25/12/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/4/2025 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần Thu H1 trình bày:**

Bố mẹ ông T là cụ Nguyễn Văn Đ (sinh năm 1934, chết ngày 13/8/2008) và cụ Nguyễn Thị T3 (sinh năm 1934, chết ngày 20/02/2022). Cụ Đ và cụ T3 có 07 người con gồm: bà Nguyễn Thị B1, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1.

Ông bà nội và ông bà ngoại của ông T đều đã chết trước bố mẹ ông. Ngoài 07 người con nêu trên, cụ Đ và cụ T3 không còn người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất nào khác.

Sinh thời, cụ Đ và cụ T3 có tài sản là quyền sử dụng 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037, tờ bản đồ số 9 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay thuộc phường H, tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi tắt là thửa đất 4037).

Trước khi chết, bố mẹ ông T chưa lập di chúc, chưa lập bất kỳ văn bản chuyển quyền sử dụng và định đoạt đối với diện tích 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037 cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nào nói chung cũng như cho 07 anh chị em ông nói riêng.

Sau khi bố mẹ ông chết, 07 anh chị em ông chưa phân chia tài sản thừa kế đối với diện tích 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037. Hiện nay, ông Nguyễn Văn Q đang một mình độc chiếm toàn bộ 460m² đất ao.

Vì lẽ đó, ông T yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037 theo pháp luật. Ông T đề nghị chia cho ông bằng hiện vật (quyền sử dụng đất).

Tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/4/2025 ông T trình bày: bố mẹ ông còn tài sản là 610m² đất (350m² đất ở; 260m² đất vườn) thuộc thửa đất số 4012, tờ bản đồ số 9 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay thuộc phường H, tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi tắt là thửa đất 4012) và 03 gian nhà cũ do bố mẹ ông xây dựng trên đất. Hiện nay, 03 gian nhà cũ dùng làm nơi thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ

Trên thửa đất số 4012, ngoài 03 gian nhà cũ do bố mẹ ông T xây, còn có nhà và các công trình do gia đình ông T, gia đình ông Nguyễn Văn D bỏ tiền ra xây dựng, không liên quan gì đến bố mẹ ông.

Trước khi chết, bố ông không có di chúc định đoạt đối với thửa đất số 4012 và 03 gian nhà cũ nêu trên, còn mẹ ông có bản Di chúc ngày 25/8/2019 định đoạt đối với nhà đất nêu trên như sau: *03 gian nhà cũ để làm nơi thờ cúng tổ tiên, 03 con trai là ông Q, ông D, ông T có trách nhiệm trông nom, tu bổ, sửa chữa, không ai được ở, sử dụng như của riêng, không được mua bán, sang*

nhượng mà để thờ cúng nhiều đời về sau và trước khi ông chết còn lại một mảnh đất là cái ao diện tích cụ thể là 460m². Quyết định của ông khi ông qua đời chia đều cho 07 con và một phần của ông.

Sau khi mẹ ông chết, anh trai ông là ông Q đã khóa cổng, khóa cửa, cản trở không cho anh chị em cũng như họ hàng vào 03 gian nhà làm nơi thờ cúng để thắp hương tổ tiên, ông bà, cha mẹ, ... vào ngày mùng 1, 15 âm lịch hàng tháng, thanh minh, giỗ.

Vì vậy, ông T yêu cầu Tòa án chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng 610m² đất (350m² đất ở; 260m² đất vườn) thuộc thửa đất số 4012 và 03 gian nhà cũ nằm trên thửa đất. Ông T yêu cầu Tòa án chia phần tài sản của bố ông để lại đối với nhà đất nêu trên theo pháp luật và chia phần tài sản của mẹ ông để lại đối với nhà đất nêu trên theo Di chúc lập ngày 25/8/2019. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận một phần hoặc toàn bộ di chúc, thì đề nghị chia phần tài sản do mẹ ông để lại theo pháp luật. Ông T đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế mà bố mẹ ông để lại cho ông bằng hiện vật (quyền sử dụng đất).

Ông T đã cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh ông là người có công trong việc nuôi, chăm sóc, phục vụ bố mẹ khi các cụ không còn khả năng lao động, ốm đau, bệnh tật, ... đề nghị Tòa án xem xét chia thêm cho ông một suất thừa kế nữa và đề nghị chia bằng hiện vật (quyền sử dụng đất) đối với cả 2 thửa đất số 4012 và 4037.

Trong quá trình sử dụng thửa đất số 4012 thì ông T, ông D phải nộp tiền thuế đất. Quan điểm của ông T, ông D là không đề nghị Tòa án giải quyết phần thuế đất.

Về việc ông Q yêu cầu ông T, ông D, bà H, bà H3, bà T1, bà B1 phải nộp bản gốc “Biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010”: quan điểm của ông T, ông D, bà H, bà H3, bà T1, bà B1 là không còn nhớ biên bản nào vì khi còn sống cụ T3 để lại rất nhiều bản di chúc và các ông bà không biết là có bản gốc hay không; ai đang giữ bản gốc, mọi người đều không biết.

Đối với chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản ông T tự nguyện nộp toàn bộ, không yêu cầu các đương sự khác đóng góp hoặc phải có trách nhiệm đối với khoản chi phí này.

*** Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:**

Ông Q trình bày thống nhất về quan hệ huyết thống và tài sản của cụ Đ, cụ T3 như ông T đã trình bày.

Bố ông là cụ ông Nguyễn Văn Đ có 01 cái ao diện tích 460m² được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) năm 1995, cái ao đó chưa sử dụng và xây dựng công trình gì. Năm 1990 bố ông Q đã chia cho ông cái ao đó để sử dụng. Ông Q đã sử dụng ao từ năm 1990 cho đến năm 2010, mẹ ông đã gọi các con họp gia đình để chia tài sản thừa kế đất ở cho 03 người con trai (tất cả 07 người con đều có mặt). Cụ T3 giao toàn bộ thửa đất 4037 cho cháu đích tôn là anh Nguyễn Văn T2 sử dụng, với điều kiện ông Q còn sống thì ông Q sử dụng, khi nào ông Q mất đi thì anh T2 mới được sử dụng; thửa đất 4012 chia cho ông Q sử dụng 110m²; ông D được sử dụng 220m²; ông T được sử dụng 270m². Biên bản họp gia đình do ông Nguyễn Văn C đại diện của xóm trực tiếp viết và được cả 07 anh chị em ông ký vào biên bản họp gia đình, biên bản đã được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận đóng dấu. Hiện bản gốc biên bản họp gia đình do ông Nguyễn Văn D quản lý, còn ông chỉ giữ biên bản họp gia đình photo.

Từ năm 1990 đến nay là hơn 35 năm ông sử dụng cái ao, các chị em của ông Q đều không có ý kiến gì. Ông đã san lấp, vượt lập cái ao diện tích 460m² với số tiền là 60 triệu đồng vào thời điểm năm 1990. Đến năm 1991, ông Q tiếp tục xây chuồng trại chăn nuôi và trồng cây ăn quả lâu năm trên diện tích ao đã vượt lập với số tiền là 80 triệu đồng. Ông Q đã bỏ ra 02 chỉ vàng để chữa bệnh cho bà Nguyễn Thị T1 nên cụ T3 và cụ Đ cho ông sử dụng cái ao. Ông Q không có tài liệu, chứng cứ nào về việc đã đưa 02 chỉ vàng cho bà T1 cũng như việc cụ T3, cụ Đ giao cho ông sử dụng cái ao.

Về đơn khởi kiện bổ sung và Bản di chúc ngày 25/8/2019 của cụ T3 mà ông T cung cấp: do bố ông đột ngột qua đời nên không để lại bản di chúc hay bất kỳ giấy tờ gì. Sau đó, năm 2010 mẹ ông có gọi 07 anh chị em ông đến làm biên bản họp gia đình và các anh chị em ông đã ký vào biên bản họp gia đình. Còn bản di chúc ông T cung cấp ông Q không biết gì, ông Q cho rằng khi đó cụ T3 đã 85 tuổi không đủ minh mẫn để nhờ người viết di chúc. Trong nội dung di chúc có những điểm không hợp lý gồm:

+ Thửa đất số 4014 tờ bản đồ số 9 xã N cũ có diện tích 260m² mang tên ông Q không liên quan gì đến thửa đất của cụ Đ và cụ T3. Diện tích thửa đất này không nằm trong số đo của cụ Đ và cụ T3.

+ Di chúc ngày 25/8/2019 cụ T3 viết: sau khi cụ T3 qua đời, ông T có trách nhiệm lo cho cụ là không đúng; vì khi cụ T3 qua đời thì ba anh em là ông Q, ông T, ông D đứng lên lo đám hiếu cho cụ và số tiền được chia đều cho 3 anh em ông.

+ Ông Q đề nghị Tòa án giám định dấu vân tay của cụ T3 trong Di chúc ngày 25/8/2019 và ông chỉ công nhận biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 là đúng vì có xác nhận của chính quyền địa phương.

+ Ông T, ông D đã gây gổ đánh nhau với con trai ông là anh Nguyễn Văn T2 và đã được công an xã N cũ lập biên bản ngày 27/3/2025. Trong biên bản ghi rõ là các bên đề nghị tự hòa giải, không bên nào đề nghị bồi thường thiệt hại gì về sức khỏe cũng như tài sản. Đồng thời cam kết giữ nguyên hiện trạng đất đang sử dụng, không ai xâm phạm đến ai như biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010.

Việc ông T đề nghị chia cho ông thêm 01 suất thừa kế vì ông T có công trong việc chăm sóc bố, mẹ; ông nghĩ là con cái thì phải có trách nhiệm chăm sóc bố mẹ. Ngoài ông T ra ông và các anh chị em của ông cũng chăm sóc bố mẹ nên không đồng ý chia thêm 01 suất thừa kế cho ông T.

Trong quá trình sử dụng thửa đất số 4012 và thửa đất số 4037 ông phải nộp tiền thuê đất, ông không đề nghị Tòa án giải quyết phân thuê đất. Ngoài ra, ông Q đề nghị ông T đưa bản gốc biên bản họp gia đình vào năm 2010 thì ông sẽ tiếp tục thương lượng giải quyết với ông T. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng nội dung biên bản họp gia đình vào năm 2010.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị T1 cùng thống nhất trình bày:**

Thông nhất về quan hệ huyết thống, tài sản của cụ Đ và cụ T3. Sau khi cụ Đ chết, ngày 25/8/2019 cụ T3 lập di chúc định đoạt 610m² đất (gồm 350m² đất ở, 260m² đất vườn) thuộc thửa đất số 4012 và 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037 như sau:

- Đối với 610m² đất thuộc thửa đất 4012:

+ Cho ông Nguyễn Văn D 219m² đất (phần diện tích đất được cho này, ông D đã xây nhà).

+ Cho ông Nguyễn Văn T 276m² đất (phần diện tích đất được cho này, ông T đã xây nhà).

+ 03 gian cũ trên 115m² đất còn lại của thửa đất 4012 mà cụ T3 đang ở để làm nơi thờ cúng tổ tiên. 03 ông Q, D, T có trách nhiệm trông nom, tu bổ, sửa chữa, không ai được ở, sử dụng như của riêng, không được mua bán, sang nhượng mà để thờ cúng nhiều đời về sau.

- Đối với 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037 chia đều làm 08 phần cho cụ T3 và 07 người con là bà B1, ông Q, bà H, bà H3, ông D, ông T, bà T1.

Di chúc ngày 25/8/2019 do cụ T3 lập có nội dung rõ ràng như vậy nhưng ông Q đã khóa cổng, khóa cửa, cản trở không cho anh chị em cũng như họ hàng vào thắp hương cho tổ tiên, ông bà, cha mẹ.

Vì vậy ông D, bà H, bà H3, bà T1, bà B1 đồng ý với việc ông T khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037 và 610m² đất (350m² đất ở; 260m² đất vườn) thuộc thửa đất số 4012 và 03 gian nhà cũ nằm trên thửa đất mà cụ T3, cụ Đ để lại cho 07 anh em theo pháp luật.

Ông T là người có công trong việc nuôi, chăm sóc, phục vụ bố mẹ khi bố mẹ không còn khả năng lao động, ốm đau, bệnh tật, ... cho nên khi chia di sản thừa kế, ông D, bà H, bà H3, bà T1, bà B1 đề nghị Tòa án xem xét chia cho ông T thêm 01 suất thừa kế.

Nếu bà H, bà H3, bà T1, bà B1 được chia di sản thừa kế mà bố mẹ để lại thì các bà đồng ý nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất và tặng cho toàn bộ phần tài sản thừa kế được hưởng cho ông T và ông D, mỗi người được hưởng một nửa suất thừa kế. Ông D cũng đề nghị được nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T2 và chị Vũ Thị L trình bày:**

Anh T2 trình bày: ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị X là bố mẹ đẻ của anh. Năm 2003, anh và chị Lê kết H4. Bố mẹ anh là người có công vượt lập cái ao, vợ chồng anh không có công sức đóng góp gì. Tại biên bản họp gia đình năm 2010, cụ T3 đã cho anh toàn bộ diện tích cái ao nhưng ủy quyền cho bố anh sử dụng cái ao cho đến khi bố anh mất thì giao cho anh.

Chị Vũ Thị L trình bày: khi chị L về làm dâu thì anh T2 đã được cụ T3 cho cái ao và chị Lê K liên quan gì đến cái ao.

Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ, chị L và anh T2 xác nhận anh chị không xây nhà trên diện tích thửa đất số 4037. Ngoài ra, những công trình vợ chồng

anh chị xây dựng trên thửa đất trên là lán tạm nuôi gà..., anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị X trình bày:**

Bà lấy ông Q năm 1980, đến 1988 vợ chồng ông bà ra ở riêng. Năm 1990 cụ Đ cho vợ chồng bà quản lý cái ao tại thửa đất số 4037. Vợ chồng bà đã san lấp cái ao hết gần 200 triệu đồng. Năm 2010 cụ T3 gọi vợ chồng bà đến nhà để làm biên bản họp gia đình, giao cái ao cho anh Nguyễn Văn T2 là con trai cả của ông bà. Toàn bộ số tiền vượt lập cái ao là tài sản chung của hai vợ chồng nhưng bà tự nguyện đóng góp với ông Q.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Đỗ Thị N và bà Tạ Thị M cùng trình bày:** bà N là vợ ông T, bà M là vợ ông D. Bà N1 và bà M đều tự nguyện dùng tài sản riêng của mình để đóng góp xây dựng vào khối tài sản chung của vợ chồng. Bà N1 và bà M không có yêu cầu đối với vấn đề chia di sản thừa kế.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường H trình bày ý kiến:** tại buổi xem xét thẩm định, đo đạc của Tòa án, đại diện UBND phường H có tham gia chứng kiến và được biết hiện nay thửa đất số 4012 đang thừa 48m² đất do UBND phường H quản lý. Phần đất thừa này hiện nay gia đình ông T đang quản lý, sử dụng. Trước khi ông T xây dựng trên đất thừa, ông T không báo cáo gì với cơ sở xóm và chính quyền địa phương nên UBND phường không nắm được việc này. Do đó, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người làm chứng trình bày:**

- Ông Nguyễn Văn T4, bà Đoàn Thị S3, bà Nguyễn Thị M1 đều xác nhận là hàng xóm, có thửa đất giáp ranh đối với thửa đất số 4012 và không có tranh chấp gì về ranh giới. Cùng cam kết không khiếu nại, khiếu kiện gì về phần diện tích tăng lên của thửa đất số 4012.

- Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Văn H5, ông Nguyễn Văn Q1, ông Ngô Văn C1, ông Ngô Văn T5, bà Nguyễn Thị L1, bà Đoàn Thị D1, anh Vũ Văn T6 xác nhận: các ông bà đã ký vào đơn đề nghị xác nhận về việc ông T chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ lúc ốm đau, bệnh tật. Khi cụ Đ bị ốm và chết trong thời gian ngắn; cụ T3 ốm và nằm trên giường bệnh một thời gian dài, ông T có công chăm sóc bố mẹ hơn các anh chị em khác; vì nhà ông T ở gần nhà bố mẹ nên chăm sóc, gần gũi các cụ hơn.

- Ông Nguyễn Văn C trình bày: ngày 11/5/2010 cụ T3 có nhờ ông viết hộ biên bản họp gia đình. Ông xác nhận có viết biên bản họp gia đình, cụ T3 đọc đến đâu thì ông viết đến đó, do thời gian quá lâu ông không nhớ nội dung biên bản họp gia đình và những người tham gia biên bản họp gia đình. Để xác minh chính xác lại biên bản họp gia đình đó có phải là do ông viết không, ông yêu cầu gia đình bà T3 đưa bản gốc biên bản họp gia đình. Còn hiện tại gia đình bà T3 đưa bản phô tô thì ông không xác nhận vì bản photo chữ mập mờ không rõ.

- Ông Nguyễn Trọng B2 trình bày: ông là địa chính xã N cũ. Năm 2010 gia đình ông D, ông T, ông Q có mang biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 do ông Nguyễn Văn C là người ghi biên bản và có đủ thành viên của gia đình lên gặp ông để xác nhận. Ông B2 xác nhận ông đã đọc biên bản họp trên và mở hồ sơ địa chính để xác định đất ở, đất vườn, đất ao bao nhiêu m² vào biên bản. Nội dung biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 là phân chia di sản thừa kế cho gia đình ông D, ông Q, ông T. Các bà con gái gồm bà H, bà H3, bà B1, bà T1 không được chia tài sản. Thời điểm đó ông D có hay lên UBND xã N để làm thủ tục đất nhưng do thời gian quá lâu nên ông không nhớ chính xác ai là người mang biên bản lên UBND xã N để xác nhận.

- Ông Nguyễn Hữu S4 trình bày: ngày 11/5/2010 gia đình bà T3 có họp gia đình và biên bản có đại diện thôn là ông Nguyễn Văn C. Sau khi ông B2 địa chính xã xác nhận vào biên bản họp gia đình thì ông S4 “*Thay mặt UBND xã ông đã ký xác nhận và đóng dấu UBND xã*”. Ông xác nhận ông có ký và đóng dấu vào biên bản họp gia đình.

+ Ông Trần Văn T7 trình bày: ông là cháu của cụ Nguyễn Thị T3. Ông T7 đã ký vào bản di chúc ngày 25/8/2019 của cụ T3 nhưng ông không quan tâm đến nội dung bản di chúc. Ông chỉ ký vào bản di chúc khi bản di chúc đã lập xong, ông ký xong là đi về luôn và ông cũng không biết ai là người đã viết bản di chúc trên.

+ Ông Vũ Văn T6 trình bày: ông T6 là anh em bên ngoại của ông T7 và ông Q. Ông có biết bản di chúc ngày 25/8/2019 của cụ T3. Ông T6 có ký xác nhận vào bản di chúc trên nhưng là sau khi cụ T12 đã điền chỉ xong. Ông chỉ chứng kiến sau khi bản di chúc đã lập xong chứ không chứng kiến từ đầu.

+ Ông Nguyễn Văn T8 trình bày: trước đây ông là trưởng xóm A xã N cũ. Ông có biết bản di chúc ngày 25/8/2019 của cụ T3. Ông T8 có ký xác nhận vào cuối bản di chúc của cụ T3 nhưng chỉ xác nhận bốn thước phần trăm đất (đất

năm phần trăm) là của cụ T3. Ông T8 không phải là người viết bản di chúc, ông cũng không chứng kiến việc cụ T3 điền chỉ vào bản di chúc. Cụ T3 đã điền chỉ xong xuôi mới đưa ông xác nhận.

+ Ông Nguyễn Đức H6 trình bày: trước đây và hiện nay ông là Bí thư của xóm A xã N cũ. Ông có biết bản di chúc ngày 25/8/2019 của cụ T3. Ông H6 có ký xác nhận vào bản di chúc của bà T3 nhưng là sau khi ông Nguyễn Văn T8 ký xác nhận. Ông H6 không chứng kiến việc bản di chúc được lập như thế nào, không biết nội dung bản di chúc như thế nào.

- Bà Bùi Thị T9, bà Đinh Thị C2, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Văn Đ1, ông Nguyễn Văn L2 và ông Nguyễn Đức T10 đều xác nhận gia đình ông D, gia đình ông T7 ở trên thửa đất 4012 từ khi cụ Đ, cụ T3 còn sống, còn gia đình ông Q ở trên thửa đất 4037 từ những năm 1988, gia đình ông Q đã có công san lấp vượt lập cái ao.

Biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 10/12/2025 tại trụ sở Công an phường H. Ông Đào Anh T11 cán bộ công an phường H trình bày: cán bộ công an không biết việc anh Đ2 con trai ông Q ghi âm biên bản làm việc ngày 27/3/2025 tại công an xã N cũ. Quá trình làm việc ngày 27/3/2025 đúng như nội dung biên bản làm việc ngày 27/3/2025. Ông Q xuất trình biên bản họp gia đình photo ngày 11/5/2010. Ông D, ông T7 có nhìn vào biên bản họp gia đình photo và nói thực hiện đúng như biên bản họp gia đình và cam kết giữ nguyên hiện trạng.

- Biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 10/12/2025 tại tổ dân phố B, phường H, tỉnh Ninh Bình về việc áp dụng Quyết định số 115/QĐ-UB ngày 15/02/1992 của UBND tỉnh H cũ. Năm 1993 UBND xã N có triển khai áp dụng Quyết định số 115/QĐ-UB ngày 15/02/1992 đến các hộ dân nhưng nhà cụ Nguyễn Văn Đ đã được cấp GCNQSDĐ vào ngày 28/9/1995 nên nhà cụ Đ không áp dụng QĐ 115. Ngoài ra từ năm 1993 cho đến nay, thửa đất 4012 và thửa đất 4037 chưa thực hiện giao dịch hành chính, đăng ký và chuyển quyền sử dụng đất.

- Biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 10/12/2025 tại tổ dân phố B, phường H, tỉnh Ninh Bình: ông H5 trưởng thôn cung cấp năm 1993, hộ gia đình cụ Đ có 2 vợ chồng và gồm có các thửa đất: số 3671 - B 127m²; số 3674 - B 440m²; số 4070 - Đ 348m²; số 4050 - Chân Đê 97m²; số 3949 - C 56m²; số 5323 - Đ 100m²; số 3931- Đất thit 90m²; số 3982-Chăn nuôi 155m². Năm 2013, áp

dụng chính sách dồn điền, đổi thửa thì tất cả các thửa đất của cụ Đ hiện do ông Nguyễn Văn T đang quản lý, sử dụng.

- Biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 15/12/2025 tại UBND phường H cung cấp: do thời điểm thực hiện việc giao đất theo Quyết định số 115/QĐ-UB ngày 15/02/1992 diễn ra từ năm 1993 mà cơ quan thực hiện Quyết định 115 là HTX Nông nghiệp, hiện tại sau sáp nhập thì hồ sơ lưu trữ tại UBND phường H không đủ cung cấp. Ngoài ra, cán bộ địa chính cung cấp từ năm 1993 cho đến nay, thửa đất 4012 và thửa đất 4037 chưa thực hiện giao dịch hành chính, đăng ký và chuyển quyền sử dụng đất.

- Ông T, bà B1, bà H, bà H3, ông D, bà T1 xác nhận: năm 1994, 07 anh chị em đều lập gia đình và tách hộ khẩu riêng, nên hộ khẩu của cụ Đ và cụ T3 từ năm 1994 trở đi chỉ có cụ Đ và cụ T3 sinh sống.

- Văn bản số 22/CV-VPLS ngày 22-10-2025 của VPLS IQS thì công an phường H, tỉnh Ninh Bình có công văn trả lời như sau: "...Qua kiểm tra hồ sơ, tài liệu do công an bán chuyên trách xã N, huyện N, tỉnh Nam Định bàn giao cho lực lượng công an xã N và đến ngày 01/7/2025 bàn giao lại cho công an phường H. tỉnh Ninh Bình chỉ có thông tin tài liệu về nhân, hộ khẩu của xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay là phường H tỉnh Ninh Bình từ năm 2012 đến nay, không có thông tin tài liệu về nhân, hộ khẩu của hộ gia đình cụ Đ trong giai đoạn từ năm 1994 cho đến nay".

- Bản tự khai ngày 27/9/2025 của ông T, ông D thống nhất trình bày: cụ Đ và cụ T3 có 02 mảnh đất tọa lạc tại xã N, huyện N tỉnh Nam Định như sau: thửa đất số 1458, tờ bản đồ số 9 có diện tích 645m² gồm 330m² đất ở, 315m² đất thổ canh (Theo bản đồ giải thửa xã N năm 1985). Nay là thửa đất số 4012 có diện tích 610m² đất gồm 350m² đất ở, 260m² đất vườn (Theo bản đồ kiểm kê năm 2005) là thửa đất hai ông đang yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế. Thửa đất số 1435 tờ bản đồ số 9 gồm có 230m² đất ở, 680m² đất ao; sau đó thửa đất số 1435 được tách thành 2 thửa đất gồm thửa đất số 4011 diện tích 260m² đất ở (Theo bản đồ kiểm kê năm 2005) và thửa đất số 4037 có diện tích 460m² đất ao (Theo bản đồ kiểm kê năm 2005); thửa đất số 4037 có diện tích 460m² đất là thửa đất ông đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế. Các anh em của ông đã lớn lên trên thửa đất số 1458. Sau khi ông Q lấy vợ, gia đình ba thế hệ rất đông người nên cụ Đ, cụ T3 đã cho vợ chồng ông Q sinh sống trên thửa đất số 4011 có diện tích 260m² đất ở. Sau này, ông D, ông Thành lập gia đình thì thửa đất số 1458, về sau là

thửa đất 4012 được cụ Đ, cụ T3 chia làm 03 phần: phần đất phía Đông của thửa đất các cụ giao cho ông T sử dụng từ đó cho đến nay; phần đất phía Tây của thửa đất các cụ giao cho ông D sử dụng từ đó cho đến nay; phần đất ở giữa là gian thờ thì các cụ sử dụng và giao cho 03 người con trai là D, Q, T đều được chia đất. Nên dù trong biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 hay tờ di chúc ngày 25/8/2019 thì cụ T3 vẫn có ý nguyện để phần đất ở giữa là 03 gian nhà thờ của thửa đất 4012 làm nơi thờ cúng. 03 gian nhà thờ này được xây dựng từ năm 1988 cho các cụ ở và vẫn còn giữ nguyên đến bây giờ.

*** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:**

- Thửa đất số 4012 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Đ có diện tích 610m², tứ cận tiếp giáp: phía Bắc giáp thửa 4013 và thửa 4014; phía Nam giáp thửa 4025, phía Đông và phía Tây giáp đường đi.

Thực trạng nhà ông D, ông T, ông Q và ngõ đi chung như sau:

+ N2 đi chung có diện tích 29m².

+ Phần nhà ông D: hiện trạng ông D đang sử dụng 235m².

+ Phần nhà ông Q: hiện trạng nhà ông Q đang sử dụng 128m².

+ Phần nhà ông T: hiện trạng nhà ông T đang sử dụng 218m² + 48m² (không nằm trong giấy chứng nhận), tổng là 266m².

- Thửa đất số 4037 có diện tích 460m², tứ cận tiếp giáp: phía Bắc và phía Nam giáp đường; phía Đông giáp thửa 4011, phía Tây giáp thửa 4031 và thửa 4035 (phần chưa san lấp là 106m²).

Hai thửa đất trên không có tranh chấp với các hộ liền kề.

*** Kết quả định giá:** giá đất ở là 2.000.000đ/m²; giá đất vườn, đất ao là 1.000.000đ/m².

+ Thửa đất 4012 có giá trị 960.000.000 đồng.

+ Thửa đất 4037 có giá trị 460.000.000 đồng; công vượt lập ao 79.650.000 đồng.

- Trên thửa đất số 4012 có tài sản gồm:

+ Nhà ông D có giá trị còn lại 260.000.000 đồng.

+ Nhà ông Q có giá trị còn lại 30.000.000 đồng.

+ Nhà ông T có giá trị còn lại 810.000.000 đồng.

Quan điểm của ông T, ông Q, ông D đối với diện tích đất thừa 48m² trong thửa đất số 4012 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Các tài liệu khác có liên quan đến việc giải quyết vụ án:**

- Sổ mục kê 1995+2003 thửa đất số 4037 đứng tên cụ Đ.
- Bản đồ kiểm kê 2005 thửa đất số 4037 không ghi tên ai.
- Bản đồ giải thửa 1985 + Bản đồ địa chính 1986: thửa 1435 diện tích 910m² đứng tên ông Đ.
- Bản đồ kiểm kê 2005 thửa số 4012 diện tích 610m² không ghi tên ai.
- GCNQSDĐ ngày 28/9/1995 “hộ ông Nguyễn Văn Đ” được quyền sử dụng 2.638m² đất các lại, trong đó có thửa đất số 4037 và thửa đất số 4012.
- Ông Q giao nộp bản photo: “*Biên bản họp gia đình về việc chia đất cho người thừa kế*” ngày 11/5/2010 thể hiện: gia đình triệu tập cuộc bàn giao đất ở cho người được thừa kế.

Thành phần có ghi tên: bà T3, ông Q, ông D, ông T, bà B1, bà H, bà H3, bà T1. Đại diện cho chính quyền và xóm ông Nguyễn Văn C.

Nội dung phân chia nhà đất tại thửa đất số 4012 cho:

+ Ông Q được hưởng 3 gian nhà của cụ Đ từ đằng sau đến tường hoa đằng trước, còn cái vườn đằng trước là của ông D nhưng ông D phải để cổng và lối đi để vào nhà thờ giáp phía Đông của nhà ông T. Nhà thờ thuộc ba gian của cụ Đ để lại: ông Q được hưởng cả hai đốc phía Đông và phía Tây không chùng với ông D và ông T. Diện tích 03 gian nhà của cụ Đ cụ T3 giao cho ông Q nhưng với điều kiện cụ T3 còn sống thì cụ T3 vẫn sử dụng, sau này cụ T3 qua đời thì giao cho ông Q là con trai trưởng sử dụng nhưng ông Q phải để cho những người trong họ đến cúng lễ tổ tiên, tuyệt đối không được ngăn cấm.

+ Ông D được hưởng 4 gian nhà phía Tây thẳng ranh giới nhà thờ đến tường hoa và kéo sang bên vườn đằng trước nhà thờ tức là 03 gian nhà cụ Đ còn sống đang sử dụng.

+ Ông T 04 gian nhà phía Đông và đến hết bể nước, công trình phụ mà ông T đã đang sử dụng.

+ Cụ T3 đã bàn giao và chuyển nhượng đất thừa kế là cái ao trước cửa nhà bà C3 cho cháu đích tôn là Nguyễn Văn T2 với điều kiện ông Q sống được sử dụng, sau này ông Q qua đời thì cháu T2 mới được sử dụng.

(Trong biên bản có 2 dấu vân tay điểm chỉ của cụ T12; có chữ ký của ông Q, ông D, ông T, bà B1, bà H, bà H3, bà T1; chữ ký của người đại diện cho xóm lập biên bản là ông Nguyễn Văn C; có xác nhận của địa chính ông Nguyễn Trọng B3: “*căn cứ biên bản họp gia đình của bà Trần Thị T12 (chồng là ông Nguyễn Văn Đ đã chết) tại thửa đất bà đang đứng tên số 4012 diện tích 610m²*”

(đất ở 350m², Vườn 260m²); 1. Nguyễn Văn Q 110m² đất ở; 2. Nguyễn Văn D 220m² (đất ở 120m², V 100m²); 3. Nguyễn Văn T 270m² (đất ở 120m², V 150m²); vậy đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết”. Có ký tên đóng dấu của Phó Chủ tịch UBND xã N).

- Ngày 23/9/2025 ông Đào Anh T11 xác nhận: ông T11 phó trưởng công an xã trực tiếp làm việc với ông Q, D, T, T2 Việc anh Đ2 con trai ông Q ghi âm biên bản làm việc ngày 27/3/2025 công an xã N (cũ) không biết. Quá trình làm việc ngày 27/3/2025 đúng như biên bản làm việc ngày 27/3/2025. Ông Q có xuất trình biên bản họp gia đình photo ngày 11/5/2010 và ông D, ông T có nhìn biên bản họp photo và có nói thực hiện đúng như biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 và cam kết giữ nguyên hiện trạng.

- Ngày 22/9/2025 bà Trần Thu H1 là người đại diện theo ủy quyền của ông D, T, bà B1, bà H, bà H3, bà T1 có văn bản trình bày: sau khi được Toà án cung cấp phai ghi âm có thời lượng 58 phút 32 giây thì ông D, ông T đã về nghe và xác nhận giọng nói trong phai ghi âm đó là của hai ông nên ông D, ông T không đề nghị giám định giọng nói của hai ông trong phai ghi âm đó nữa.

- Ông Nguyễn Văn T giao nộp bản photo: Đơn trình báo mất sổ đỏ ngày 31/7/2019 của bà T3 gửi Ban địa chính xã N, UBND xã N, có nội dung: “... *Chồng tôi là ông Nguyễn Văn Đ chết cách đây hơn 10 năm để lại cho tôi sổ đỏ QSDĐ trong đó có chia đất đai cho con cái gia đình thỏa thuận đã được địa chính xã, UBND xã xác nhận...*”. (có điểm chỉ của cụ T3, xác nhận: trưởng xóm, Công an viên xóm 19 là ông Trần Văn C4, Trưởng công an xã M).

- Ngày 03/6/2026 ông Mai Công T13 có xác nhận: nội dung trong bản photo không có gì thay đổi”.

- Đơn đề nghị thụ lý vụ án lần 2 ngày 28/3/2025 ông T trình bày “*Thửa đất số 4037, tờ số 9 đã được cấp GCNQSDĐ nhưng đã bị mất. Sau khi phát hiện bị mất GCNQSDĐ thì ngày 31/7/2019 mẹ tôi là bà Nguyễn Thị T3 đã có đơn trình báo mất GCNQSDĐ gửi UBND, địa chính xã N*”.

- Bà H1 nộp bản chính: “Bản di chúc” ngày 25/8/2019 ghi tên bà Nguyễn Thị T3 có nội dung: ông Nguyễn Văn Đ đã chết, trước khi qua đời đã chia đất đai cho con cụ thể:

1. Con trai lớn nhất là Nguyễn Văn Q 260m² đã tách sổ riêng.

2. Con trai thứ hai là Nguyễn Văn D 219m² còn chung bìa đỏ với tôi trong đó đất ở và công đi.

3. Con trai thứ là Nguyễn Văn T được chia 276m² đất ở và sử dụng chung bìa đỏ.

Tôi có 3 con trai và 4 con gái là: B1, H, H3, T1. Trước khi chồng tôi qua đời đã thống nhất toàn thể gia đình đất đã chia trên còn lại 3 gian nhà tôi đang ở và trên mảnh đất 115m² là để làm nơi thờ cúng tổ tiên 3 con trai có trách nhiệm trông nom tu bổ, sửa chữa, không ai được ở sử dụng như của riêng, không được mua bán sang nhượng mà để thờ cúng nhiều đời về sau. Trước khi chồng tôi chết còn lại một mảnh đất là cái ao diện tích cụ thể là 460m² nay *quyết định của tôi khi tôi qua đời chia đều cho 7 con tôi “và 1 có phần”, phần của tôi và tôi còn lại 4 thước ruộng phần trăm* nếu tôi qua đời tôi cho con trai út là Nguyễn Văn Thành phần của tôi.... (có 2 dấu điểm chỉ và xác nhận của ông Nguyễn Văn T14: “xác nhận bà Nguyễn Thị T3 là người của cơ sở xóm 19 là đúng”; T.B công tác mặt trận Nguyễn Đức H6; Vũ Văn T6; Trần Văn T7 ký tên).

- Tại Bản kết luận giám định số 74/KL-KTHS ngày 23/6/2025 Phòng K1 công an tỉnh N kết luận: 02 dấu vân tay màu đen in dưới dòng chữ “Người viết di chúc” trên “bản di chúc” ghi ngày 25/8/2019 ký hiệu A không đủ yếu tố giám định.

*** Tại Bản án sơ thẩm số: 33/2026/DS-ST ngày 04/02/2026 Tòa án nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình quyết định:**

Căn cứ vào Điều 5, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 151, khoản 1 Điều 611, khoản 1 Điều 623, Điều 609, Điều 651, Điều 634, Điều 236, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ vào Án lệ số 72/2024/AL, Án lệ số 03/2016/AL;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị T3 là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất có diện tích 610m² đất (gồm 350m² đất ở; 260m² đất vườn) thuộc thửa đất số 4012, tờ bản đồ số 9 và quyền sở hữu 03 gian nhà cũ nằm trên thửa đất nêu trên; quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất có diện tích 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037, tờ bản đồ số 9.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

*** Ngày 10/02/2026 ông Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số: 33/2026/DS-ST ngày 04/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình với các lý do:**

1. Tòa án cấp sơ thẩm đã không đánh giá chứng cứ một cách toàn diện, đầy đủ, chính xác, không tuân thủ quy định tại Điều 108 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong hồ sơ vụ án, có bản gốc Di chúc ngày 25/8/2019 và bản photo Biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 (không có bản gốc Biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010) nhưng Tòa án đã đánh giá chứng cứ không toàn diện, đầy đủ, chính xác dẫn đến việc thừa nhận bản photo Biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 và bác bỏ bản gốc Di chúc ngày 25/8/2019 là không đúng quy định trong chương VII (Chứng minh và chứng cứ) trong Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Áp dụng sai pháp luật.

Tòa án đã nhận định việc phân chia trong Biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 đã được thực hiện trên thực tế, thỏa thuận phân chia đều được các đồng thừa kế thực hiện đúng như Biên bản họp gia đình, nên xác định nhà đất không còn là di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T3. Tòa án đã căn cứ vào Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015, Án lệ số: 72/2024/AL, Án lệ số: 03/2016/AL không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037 và 610m² đất (350m² đất ở, 260m² đất vườn) thuộc thửa đất số 4012 và 03 gian nhà cũ nằm trên thửa đất là không chính xác, không đúng với nội dung của điều luật và các án lệ.

Ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T3 là quyền sử dụng 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037 và 610m² đất (350m² đất ở, 260m² đất vườn) thuộc thửa đất số 4012.

*** Ngày 12/02/2026 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án số: 33/2026/DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình.**

Lý do: cụ Đ và cụ T3 có thửa số 4012 diện tích 610m² đất (350m² đất ở; 260m² đất vườn), trên đất có căn nhà 03 gian và thửa đất số 4037 diện tích 460m² đất ao, đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ năm 1995 mang tên “hộ ông Nguyễn Văn Đ”.

Quá trình sử dụng đất: tại thửa đất số 4012 ông T, ông D đã xây dựng nhà và các công trình từ năm 1993, năm 2001; ông Q quản lý, sử dụng nhà 03 gian nhà từ khi cụ T3 mất. Ông T, ông Q, ông D đều chưa làm thủ tục cấp GCNQSDD đối với phần đất các ông đang sử dụng.

Thửa đất số 4037 ông Q quản lý sử dụng từ năm 1990, ông Q cho rằng khi cụ T3 và cụ Đ còn sống đã giao cho sử dụng. Tuy nhiên, ông Q không cung cấp được tài liệu chứng minh việc tặng cho thửa đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Q và T cung cấp các tài liệu: Biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 và Di chúc ngày 25/8/2019 của cụ T3.

Xét biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 là bản phô tô thể hiện do ông Nguyễn Văn C (là trưởng xóm) viết, có chữ ký của các ông bà B1, H3, D, H, T1, T, Q; có xác nhận và đóng dấu của UBND xã N. Đây là bản phô tô, các đương sự khác không thừa nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự tài liệu trên không hợp pháp nên không lấy làm căn cứ để giải quyết vụ án.

Xét Bản di chúc cụ T3 lập ngày 25/8/2019: Kết luận giám định số 74/KL-KTHS ngày 23/6/2025 Phòng KTHS công an tỉnh N kết luận 02 dấu vân tay in dưới dòng chữ "người viết di chúc" không đủ yếu tố giám định. Những người làm chứng tại bản di chúc là các ông Nguyễn Văn T8, Nguyễn Đức H7, Vũ Văn T6, Trần Văn T7 đều xác nhận các ông ký vào Bản di chúc ngày 25/8/2019 nhưng không chứng kiến việc lập di chúc, không biết ai viết di chúc và không chứng kiến việc cụ T3 ký và điểm chỉ vào bản di chúc. Do đó căn cứ Điều 634 Bộ luật dân sự, xác định Bản di chúc ngày 25/8/2019 của cụ T3 không hợp pháp về mặt hình thức nên không có giá trị về mặt pháp lý.

Việc Tòa án nhận định di sản của cụ Đ, cụ T3 đã được tặng cho trước thời điểm các cụ chết và đã trở thành tài sản của các ông Q, ông D, ông T7 căn cứ vào Điều 326 Bộ luật Dân sự, Án lệ số 03, Án lệ số 72 là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật và không đúng nội dung, tinh thần của Án lệ số 03 và Án lệ số 72.

Có căn cứ xác định di sản của cụ Đ và cụ T3 gồm: thửa đất số 4012 diện tích 610 m² đất (350m² đất ở; 260m² đất vườn) và thửa đất số 4037 diện tích 460m² đất ao. Ông T7 có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ Đ và cụ T12 là đúng quy định tại Điều 612, 613, 623 Bộ luật Dân sự. Đủ căn cứ để chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của ông T7 về chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T3 theo pháp luật.

Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T7 về chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T3 đối với các di sản nêu trên là không có căn cứ, không đúng quy định tại các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm như hướng phân tích nội dung trên.

*** *Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T giữ nguyên đơn khởi kiện, đơn kháng cáo. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T3 là quyền sử dụng diện tích 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037; diện tích 610m² đất (350m² đất ở, 260m² đất vườn) thuộc thửa đất số 4012 và ngôi nhà 3 gian trên đất cho 7 người con của hai cụ theo quy định của pháp luật.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị L3 đều không đồng ý với kháng cáo và kháng nghị; đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm; đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-KV9 ngày 12/02/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình và kháng cáo của ông Nguyễn Văn T; sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi của nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T3 theo quy định của pháp luật.

Về án phí: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình ra quyết định kháng nghị đúng thẩm quyền và

trong hạn luật định. Do đó, vụ án được xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị.

Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị X, anh Nguyễn Văn T2, bà Đỗ Thị N, bà Tạ Thị M và ông Trần Quang H2 (người đại diện theo pháp luật của UBND phường H) vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có tên nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo, kháng nghị:

[2.1] Trên cơ sở lời khai của các đương sự, hồ sơ địa chính của hai thửa đất (bản đồ, sổ mục kê, GCNQSDĐ) và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ căn cứ xác định:

Thửa đất số 4037, thửa đất số 4012 và ngôi nhà 03 gian trên đất có nguồn gốc là tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị T3, đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên cụ Đ. Cụ Đ chết ngày 13/8/2028, cụ T3 chết ngày 20/02/2022.

Tại thời điểm giải quyết vụ án, người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ và cụ T3 gồm có 07 người con là bà Nguyễn Thị B1, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H3, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1.

[2.2] Xét về quan điểm, ý kiến và tài liệu chứng cứ do nguyên đơn ông Nguyễn Văn T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn gồm bà B1, bà H, bà H3, ông D và bà T1 giao nộp và trình bày:

Ông T, bà B1, bà H, bà H3, ông D và bà T1 cung xác định khi còn sống cụ Đ và cụ T3 chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng, sở hữu tài sản của vợ chồng là thửa đất số 4037, thửa đất số 4012 và ngôi nhà 03 gian xây trên đất cho bất kỳ ai. Sau khi 02 cụ chết, 07 anh chị em ông T chưa họp để phân chia di sản của bố mẹ để lại nên các tài sản nêu trên vẫn còn là di sản thừa kế của hai cụ. Vì vậy, ông T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đ theo pháp luật và chia di sản thừa kế của cụ T3 theo di chúc cụ T3 lập ngày 25/8/2019 hoặc chia theo pháp luật nếu di chúc không hợp pháp.

Xét về chứng cứ ông T giao nộp là Di chúc của cụ T3 lập ngày 25/8/2019 (bản viết tay):

Về hình thức, di chúc của cụ T3 được lập thành văn bản và có người làm chứng; cụ T3 không biết chữ nên đã điểm chỉ vào di chúc. Tại bản kết luận giám định số: 74/KL-KTHS ngày 23/6/2025 Phòng KTHS Công an tỉnh N kết luận: 02 dấu vân tay in dưới dòng chữ "người viết di chúc" không đủ yếu tố giám định. Những người làm chứng tại bản di chúc là các ông Nguyễn Văn T8, Nguyễn Đức H7, Vũ Văn T6, Trần Văn T7 đều không chứng kiến việc lập di chúc, không biết ai viết di chúc và không chứng kiến việc cụ T3 điểm chỉ vào bản di chúc.

Xét thấy, Bản di chúc ngày 25/8/2019 không tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều 630, Điều 634 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và không có căn cứ để xác định nội dung trong di chúc là ý chí cũng như dấu vân tay là của cụ T3. Do đó, Bản di chúc ngày 25/8/2019 không hợp pháp, không có giá trị pháp lý.

[2.3] Xét về quan điểm, ý kiến và tài liệu chứng cứ do bị đơn ông Nguyễn Văn Q giao nộp và các tài liệu, chứng cứ khác có liên quan:

Ông Q xác định cụ Đ chết không để lại di chúc. Sau khi cụ Đ chết, ngày 11/5/2010 cụ T3 và 07 người con đã tiến hành họp phân chia tài sản chung của hai cụ là thửa đất số 4037, thửa đất số 4012 và ngôi nhà 3 gian trên đất cho ông Q, ông D và ông T7. Trong thửa đất số 4012 các bên thỏa thuận để lại một phần đất làm ngõ đi chung; diện tích còn lại chia cho ông Q 110m² đất ở và 3 gian nhà, ông D 220m² (đất ở 120m², V 100m²), ông T7 270m² (đất ở 120m², V 150m²). Ngoài ra, cụ T3 còn chuyển quyền sử dụng cái ao cho cháu đích tôn là anh Nguyễn Văn T2 với điều kiện ông Q sống được sử dụng, sau khi ông Q qua đời thì anh T2 mới được sử dụng. Biên bản có 2 dấu vân tay điểm chỉ của cụ T12, có chữ ký của ông Q, ông D, ông T7, bà B1, bà H, bà H3, bà T1; chữ ký của người đại diện cho xóm lập biên bản ông Nguyễn Văn C; có xác nhận của địa chính ông Nguyễn Trọng B2 và có ký tên đóng dấu của Phó Chủ tịch UBND xã N.

Để chứng minh cho ý kiến của mình, ông Q đã giao nộp bản photo “Biên bản họp gia đình về việc chia đất cho người thừa kế” ngày 11/5/2010.

Trong quá trình làm việc tại công an xã N ngày 27/3/2025 ông Q có xuất trình bản photo biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010, ông D và ông T7 có nhìn bản photo biên bản họp gia đình và nói thực hiện đúng như biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 và cam kết giữ nguyên hiện trạng. Sự việc đã được anh Đ2 con trai ông Q ghi âm và ông T7, ông D đã thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi

âm là giọng nói của ông T7, ông D (BL 368: *sau khi được Tòa án cung cấp phai ghi âm có thời lượng 58 phút 32 giây thì ông D, ông T7 đã về nghe và xác nhận giọng nói trong phai ghi âm đó là của hai ông ...*).

Trong quá trình thực hiện quyền khởi kiện ông T7 đã giao nộp bản photo Đơn trình báo mất sổ đỏ ngày 31/7/2019 của bà T3 gửi Ban địa chính xã N, UBND xã N, trong đó có nội dung: “... *Chồng tôi là ông Nguyễn Văn Đ chết cách đây hơn 10 năm để lại cho tôi sổ đỏ QSDĐ, trong đó có chia đất đai cho con cái gia đình thỏa thuận đã được địa chính xã, UBND xã xác nhận...*”. (có điểm chỉ của cụ T3, xác nhận của trưởng xóm, Công an viên xóm 19 ông Trần Văn C4, Trưởng công an xã M).

Tuy là bản photo nhưng đã được ông T7 thừa nhận văn bản này trong Đơn đề nghị thụ lý vụ án lần 2 ngày 28/3/2025 (BL 59): “... *Thửa đất số 4037, tờ số 9 đã được cấp GCNQSDĐ nhưng đã bị mất. Sau khi phát hiện bị mất GCNQSDĐ thì ngày 31/7/2019 mẹ tôi là bà Nguyễn Thị T3 đã có đơn trình báo mất GCNQSDĐ gửi UBND, địa chính xã N*”.

Ngày 03/6/2026 ông Mai Công T13 có xác nhận: nội dung trong bản photo không có gì thay đổi”.

Với các tài liệu, chứng cứ nêu trên có thể xác định ông D, ông T7, ông Q và cụ T3 đã thừa nhận có cuộc họp gia đình để phân chia tài sản diễn ra vào ngày 11/5/2010.

Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn C là người viết biên bản họp gia đình cho cụ T3 xác nhận: ông không nhớ chính xác những người tham gia họp gia đình và nội dung họp gia đình; riêng lời khai ngày 06/11/2025 ông C xác nhận có viết biên bản họp gia đình nhưng về nội dung biên bản họp gia đình và những người tham gia biên bản họp gia đình ngày hôm đó ông không biết. Ông Nguyễn Trọng B2 là cán bộ địa chính, ông Nguyễn Hữu S4 là Phó chủ tịch xã N đã ký xác nhận vào biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 nhưng cả hai ông đều không chứng kiến việc lập biên bản, ký biên bản của các thành viên dự họp. Bà B1, bà H, bà H3 và bà T1 không thừa nhận Biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010. Không có tài liệu chứng cứ chứng minh ý chí và chữ ký trong Biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 là của các bà. Cho đến nay thửa đất số 4037, thửa đất số 4012 và ngôi nhà 03 gian trên đất chưa đăng ký biến động theo quy định của Luật đất đai mà vẫn đang đứng tên cụ Đ. Căn cứ Điều 122, Điều 692 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, Điều 503 Bộ luật Dân sự năm 2015, bản photo

Biên bản họp gia đình ngày 11/5/2010 không có giá trị pháp lý, không phát sinh hiệu lực.

[2.4] Hiện tại thửa đất số 4037, thửa đất số 4012 và ngôi nhà 03 gian trên đất vẫn còn là di sản thừa kế của cụ Đ và cụ T3. Do đó, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình, sửa Bản án sơ thẩm số: 33/2026/DS-ST ngày 04/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình như sau:

* Giá trị di sản của cụ Đ và cụ T3:

+ Thửa đất số 4012 có diện tích 610m², giá trị 960.000.000 đồng (350m² đất ở x 2.000.000 đồng + 260m² đất vườn x 1.000.000 đồng).

+ Ngôi nhà 03 gian trên thửa đất số 4012 (nhà thờ) giá trị 30.000.000 đồng.

+ Thửa đất số 4037 có diện tích 460m², giá trị 460.000.000 đồng (460m² đất ao x 1.000.000 đồng).

Tổng giá trị di sản: 1.450.000.000 đồng.

* Ông D, ông Q và ông T là những người đang sử dụng đất của các cụ đều đã được hưởng lợi từ việc sử dụng đất nên khoản chi phí cho việc bảo quản di sản không đặt ra xem xét.

* Việc chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ là nghĩa vụ của người con cái nên việc ông T đề nghị tính công sức chăm sóc cha, mẹ bằng một suất thừa kế là không có căn cứ chấp nhận.

* Như nhận định ở trên, cụ Đ chết không để lại di chúc; di chúc của cụ T3 không hợp pháp. Căn cứ Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015, di sản của hai cụ được chia theo pháp luật, chia đều cho 07 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà B1, ông Q, bà H, bà H3, ông D, ông T và bà T1, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần có giá trị là **207.142.857 đồng** (1.450.000.000 đồng/7 = 207.142.857 đồng).

- Bà B1, bà H, bà H3 và bà T1 đã tự nguyện nhường kỷ phần của mình được chia cho ông D và ông T được hưởng. Do đó, ông D và ông T mỗi người được hưởng 03 kỷ phần thừa kế có tổng giá trị là **621.428.571 đồng**.

- Ông Q được hưởng 01 kỷ phần thừa kế có giá trị là **207.142.857 đồng**.

*** Phân chia di sản bằng hiện vật:** để ổn định việc sử dụng nhà đất, ổn định chỗ ở của các đương sự, giao cho ông D, ông Q, ông T diện tích và vị trí đất như hiện trạng đang sử dụng, cụ thể:

- Giao cho ông D được quyền sử dụng 235m² đất, trong đó 144,84m² đất ở và 90,16m² đất vườn tại thửa đất số 4012 (vị trí, kích thước như ký hiệu hình S1 trong sơ đồ kèm theo bản án), giá trị **379.840.000 đồng**.

- Giao cho ông Q được quyền sử dụng 128m² đất, trong đó 90,72m² đất ở và 37,28m² đất vườn tại thửa đất số 4012 (vị trí, kích thước như ký hiệu hình S2 trong sơ đồ kèm theo bản án), giá trị 218.720.000 đồng và được quyền sở hữu 03 gian nhà (nhà thờ) trên phần đất được chia có trị giá 30.000.000 đồng; được quyền sử dụng 460m² đất ao tại thửa đất số 4037, giá trị 460.000.000 đồng; tổng giá trị: **708.720.000 đồng**.

+ Giao cho ông T được quyền sử dụng 218m² đất, trong đó 114,45m² đất ở và 103,55m² đất vườn tại thửa đất số 4012 (vị trí, kích thước như ký hiệu hình S3 trong sơ đồ kèm theo bản án), giá trị: **332.450.000 đồng**.

+ Diện tích 29m² đất vườn còn lại tại thửa đất số 4012 (vị trí, kích thước như ký hiệu hình S5 trong sơ đồ kèm theo bản án), giao cho ông D, ông Q và ông T có quyền sử dụng chung để làm ngõ đi chung, giá trị của mỗi người là **9.666.000 đồng**.

+ Diện tích 48m² (vị trí, kích thước như ký hiệu hình S4 trong sơ đồ kèm theo bản án) ở phía Đông thửa đất số 4012 là diện tích ngoài GCNQSDĐ đã cấp cho hộ cụ Đ và thuộc quyền quản lý của nhà nước nên không xem xét giải quyết trong vụ án này.

+ Tài sản trên diện tích đất giao cho ông D, ông T sử dụng (tại thửa đất số 4012) là tài sản của gia đình ông D và ông T; tài sản trên diện tích thửa đất số 4037 giao cho ông Q sử dụng là tài sản của gia đình ông Q không phải là di sản thừa kế trong vụ án này, không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

*** Thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản:**

Tổng giá trị di sản là 1.450.000.000 đồng.

- Ông Q được giao quyền sử dụng, sở hữu riêng: 128m² đất (90,72m² đất ở và 37,28m² đất vườn) tại thửa đất số 4012, giá trị 218.720.000 đồng; được quyền sở hữu 03 gian nhà (nhà thờ) trên phần đất được chia có trị giá 30.000.000 đồng; được quyền sử dụng 460m² đất ao tại thửa đất số 4037, giá trị 460.000.000 đồng và được giao sử dụng chung với ông D, ông T 29m² đất làm ngõ đi chung giá trị

29.000.000 đồng (29.000.000 đồng : 3 = 9.666.000 đồng). Như vậy, tổng giá trị di sản ông Q được giao quyền sở hữu, sử dụng là **718.386.000 đồng**.

Ông Q được hưởng 01 kỷ phần có giá trị là **207.142.857 đồng**; ông D và ông T mỗi người được hưởng 03 kỷ phần thừa kế có tổng giá trị là **621.428.571 đồng**. Vì vậy, ông Q phải:

+ Thanh toán cho ông Dân số tiền **231.922.000 đồng** {621.428.571 đồng – (379.840.000 đồng + 9.666.000 đồng = 389.506.000 đồng) = 231.922.571 đồng, làm tròn số là 231.922.000 đồng}.

+ Thanh toán cho ông T số tiền **279.312.000 đồng** {621.428.571 đồng – (332.450.000 đồng + 9.666.000 đồng = 342.116.000 đồng) = 279.312.571 đồng, làm tròn số là 279.312.000 đồng}.

[2.5] Đối với khoản tiền chi phí tố tụng khác: ông T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và tự nguyện chịu toàn bộ khoản tiền này, không yêu cầu giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết đối với các khoản chi phí nêu trên.

[2.6] Về án phí sơ thẩm: bà B1, ông Q, bà H đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí; do đó miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà B1, ông Q, bà H. Ông D và ông T phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia và phải chịu án phí đối với phần tài sản được bà H3, bà T1 cho; mỗi người phải chịu án phí như sau: giá trị tiền phải chịu án phí: 207.142.857 đồng x 2 kỷ phần = 414.285.714 đồng; số tiền án phí phải chịu: 20.000.000 đồng + 571.428 đồng (4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng) = 20.571.428 đồng (làm tròn số 20.571.000 đồng).

[3] Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 3, 357, 468, 609, 613, 649, 650, 651, 652, 658, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 4, 26, 27, 28, 31, 135, 137, 152, 220, 236 Luật đất đai năm 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 33/2026/DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị T3 theo pháp luật, di sản gồm có:

- Quyền sử dụng 460m² đất ao thuộc thửa đất số 4037, tờ bản đồ số 9 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay thuộc phường H, tỉnh Ninh Bình.

- Quyền sử dụng 610m² đất, gồm: 350m² đất ở, 260m² đất vườn thuộc thửa đất số 4012, tờ bản đồ số 9 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nay thuộc phường H, tỉnh Ninh Bình và 03 gian nhà cũ nằm trên thửa đất.

- Tổng giá trị di sản: 1.450.000.000 đồng.

1.2. Phân chia di sản bằng hiện vật cụ thể như sau:

- Giao cho ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng 235m² đất, trong đó: 144,84m² đất ở và 90,16m² đất vườn tại thửa đất số 4012 (vị trí, kích thước như ký hiệu hình S1 trong sơ đồ kèm theo bản án), giá trị 379.840.000 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn Q được quyền sử dụng 128m² đất, trong đó: 90,72m² đất ở và 37,28m² đất vườn tại thửa đất số 4012 (vị trí, kích thước như ký hiệu hình S2 trong sơ đồ kèm theo bản án), giá trị 218.720.000 đồng và được quyền sở hữu 03 gian nhà cũ trên phần đất được chia có trị giá 30.000.000 đồng; được quyền sử dụng 460m² đất ao tại thửa đất số 4037 giá trị 460.000.000 đồng. Tổng giá trị 708.720.000 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng 218m² đất, trong đó 114,45m² đất ở và 103,55m² đất vườn tại thửa đất số 4012 (vị trí, kích thước như ký hiệu hình S3 trong sơ đồ kèm theo bản án) giá trị 332.450.000 đồng.

- Giao cho ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn Q và ông Nguyễn Văn T sử dụng chung diện tích 29m² đất vườn còn lại tại thửa đất số 4012 để làm ngõ đi chung (vị trí, kích thước như ký hiệu hình S5 trong sơ đồ kèm theo bản án), giá trị 29.000.000 đồng.

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

(Người được giao quyền sử dụng đất có quyền làm thủ tục về việc điều chỉnh biến động và đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai)

1.3. Thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản:

- Ông Nguyễn Văn Q phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn D số tiền 231.922.000 đồng (*hai trăm ba mươi một triệu, chín trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Văn Q phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền 279.312.000 đồng (*hai trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm mười hai nghìn đồng*).

1.4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.5. Về án phí sơ thẩm:

- Miễn nộp toàn bộ án phí án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị B1, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị H.

- Ông Nguyễn Văn D phải chịu 20.571.000 đồng (*hai mươi triệu năm trăm bảy mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu 20.571.000 đồng (*hai mươi triệu năm trăm bảy mươi một nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông T đã nộp theo biên lai số 0005319 ngày 08/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định và số tiền 1.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông T đã nộp theo biên lai số 0005338 ngày 05/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Ông T còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu là 19.271.000 đồng (*mười chín triệu hai trăm bảy mươi một nghìn đồng*).

2. Về án phí phúc thẩm: ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông T 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000948 ngày 05/3/2026 của Thi hành án dân sự, tỉnh Ninh Bình.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (02/7/2026).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tối cao;
- TAND KV9;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Phòng TT-KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Tử Lượng

